

Kinh tế học vĩ mô

Giới thiệu

Nguyễn Xuân Thành
Trưởng Chính sách Công và Quản lý Fulbright
Đại học Fulbright Việt Nam

20 tháng 3 năm 2023

Mục tiêu của môn học

- Kinh tế học vĩ mô dành cho chuyên ngành lãnh đạo và quản lý công được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức, công cụ và kỹ năng để có thể hiểu, phân tích, lập luận và ra quyết định về những vấn đề kinh tế vĩ mô mà họ thường xuyên đối mặt ở phạm vi quốc gia và toàn cầu.

Sau khi hoàn thành môn học, học viên được kỳ vọng:

- Hiểu được các khái niệm về tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá và vận dụng một số mô hình để phân tích kinh tế vĩ mô.
- Diễn giải được động thái điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của các cơ quan quản lý nhà nước.
- Đánh giá được tác động của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tới thị trường tài chính và tới doanh nghiệp.

Nội dung môn học

- Bài 1 bắt đầu với khái niệm tổng sản phẩm nội địa (GDP) và hệ thống hạch toán thu nhập quốc gia (national income accounting). Sau đó, học viên sẽ phân tích các động lực tăng trưởng của nền kinh tế từ phía cung dài hạn bao gồm vốn, lao động, năng suất và từ phía cầu ngắn hạn bao gồm tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu. Khung lý thuyết Keynes về chính sách kích cầu để thúc đẩy tăng trưởng cũng sẽ được thảo luận.
- Bài 2 nghiên cứu về hệ thống tiền tệ. Các kiến thức được thảo luận bao gồm khái niệm về tiền tệ, các thước đo cung tiền và các lý thuyết về cầu tiền gồm học thuyết số lượng tiền tệ (quantity theory of money), lý thuyết trọng thanh khoản của Keynes (theory of liquidity preference). Ngoài ra, học viên cũng sẽ tìm hiểu vai trò của ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại trong quá trình tạo ra tiền và kiểm soát cung tiền. Các công cụ của chính sách tiền tệ sẽ được giới thiệu một cách sơ bộ trong bài này.

Nội dung môn học

- Bài 3 giới thiệu khái niệm giá cả, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp. Về khung lý thuyết, học viên sẽ tiếp cận với các lý thuyết về lạm phát, mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất qua phương trình Fisher, lý thuyết đường Phillips thể hiện quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp. Đặc biệt, bài này cũng sẽ phân tích nguyên nhân lạm phát từ phía cung và từ phía cầu, hiểu được các tác động của lạm phát, các công cụ và cách thức kiểm soát lạm phát.
- Bài 4 cung cấp cho học viên một mô hình cân bằng tổng thể trong nền kinh tế từ phía sản xuất kinh doanh (real economy) dưới tác động của cân đối đầu tư – tiết kiệm (Investment – Savings) và từ phía cung - cầu tiền tệ (Money Supply and Demand/Liquidity). Mô hình này có tên gọi là mô hình IS-LM. Vận dụng mô hình IS-LM, học viên có thể phân tích được tác động của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ lên các cân bằng vĩ mô của nền kinh tế.

Nội dung môn học

- Bài 5 đưa học viên tới khái niệm nền kinh tế mở. Đầu tiên, học viên sẽ tìm hiểu các dòng hàng hóa, dịch vụ và vốn xuyên biên giới trong bảng cân đối thanh toán quốc tế (balance of payments). Về khung lý thuyết, học viên sẽ tiếp cận với các cân đối vĩ mô trong nền kinh tế mở bao gồm cân đối đầu tư – tiết kiệm, cân bằng lãi suất và các yếu tố xác định tỷ giá hối đoái, trong đó có các lý thuyết điển hình như lý thuyết ngang bằng sức mua (PPP) và lý thuyết ngang bằng lãi suất (IRP).
- Bài 6 sẽ nghiên cứu so sánh cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi và tỷ giá hối đoái cố định. Về khung lý thuyết, học viên sẽ học mô hình Mundell-Fleming để đánh giá tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ khi tỷ giá được điều tiết theo cơ chế thả nổi hay cơ chế cố định.

Nội dung môn học

- Bài 5 đưa học viên tới khái niệm nền kinh tế mở. Đầu tiên, học viên sẽ tìm hiểu các dòng hàng hóa, dịch vụ và vốn xuyên biên giới trong bảng cân đối thanh toán quốc tế (balance of payments). Về khung lý thuyết, học viên sẽ tiếp cận với các cân đối vĩ mô trong nền kinh tế mở bao gồm cân đối đầu tư – tiết kiệm, cân bằng lãi suất và các yếu tố xác định tỷ giá hối đoái, trong đó có các lý thuyết điển hình như lý thuyết ngang bằng sức mua (PPP) và lý thuyết ngang bằng lãi suất (IRP).
- Bài 6 sẽ nghiên cứu so sánh cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi và tỷ giá hối đoái cố định. Về khung lý thuyết, học viên sẽ học mô hình Mundell-Fleming để đánh giá tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ khi tỷ giá được điều tiết theo cơ chế thả nổi hay cơ chế cố định.
- Bài 7 và 8 được dành cho thảo luận về việc điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Trước hết, các công cụ của chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được trình bày chi tiết. Dựa vào kiến thức đã học, học viên sẽ thảo luận việc áp dụng chính sách trong các tình huống cụ thể.

Tài liệu đọc

- N. Gregory Mankiw, Macroeconomics. Worth Publishers, Tenth Edition, 2019. (Mankiw 2019).
- David A. Moss, A Concise Guide to Macroeconomics – What Managers, Executives, and Students Need to Know. Harvard Business School Press, 2014. Second Edition. (Moss 2014).

Yêu cầu đối với học viên và chấm điểm

- Tham gia thảo luận trên lớp: 20%
- Bài tập: 40%
 - Bài 1 (Tính toán GDP và động lực tăng trưởng)
Nộp bài: 8:20, Thứ Bảy, 25/3
 - Bài 2 (Tiền tệ và lạm phát)
Nộp bài: 8:20, Thứ Ba, 28/3
 - Bài 3 (Bảng cân đối thanh toán quốc tế và tỷ giá)
Nộp bài: 8:20, Thứ Năm, 30/3
 - Bài 4 (Ứng dụng mô hình IS-LM và Mundell-Fleming)
Nộp bài: 8:20, Thứ Bảy, 1/4
- Bài thi trực tuyến: 40%
 - Thứ Bảy, ngày 15/4/2023, 09:00-11:00

Khái niệm GDP: Sản xuất, chi tiêu và thu nhập

GDP

=

SẢN XUẤT

Giá trị gia tăng (giá trị sản lượng *trừ* chi phí trung gian) của tất cả các hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong nền kinh tế

=

CHI TIÊU

Tổng chi tiêu cho tất cả hàng hóa và dịch vụ *cuối cùng* sản xuất ra trong nền kinh tế

=

THU NHẬP

Tổng thu nhập (lương, lợi nhuận, tiền thuê) tạo ra từ tất cả hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế

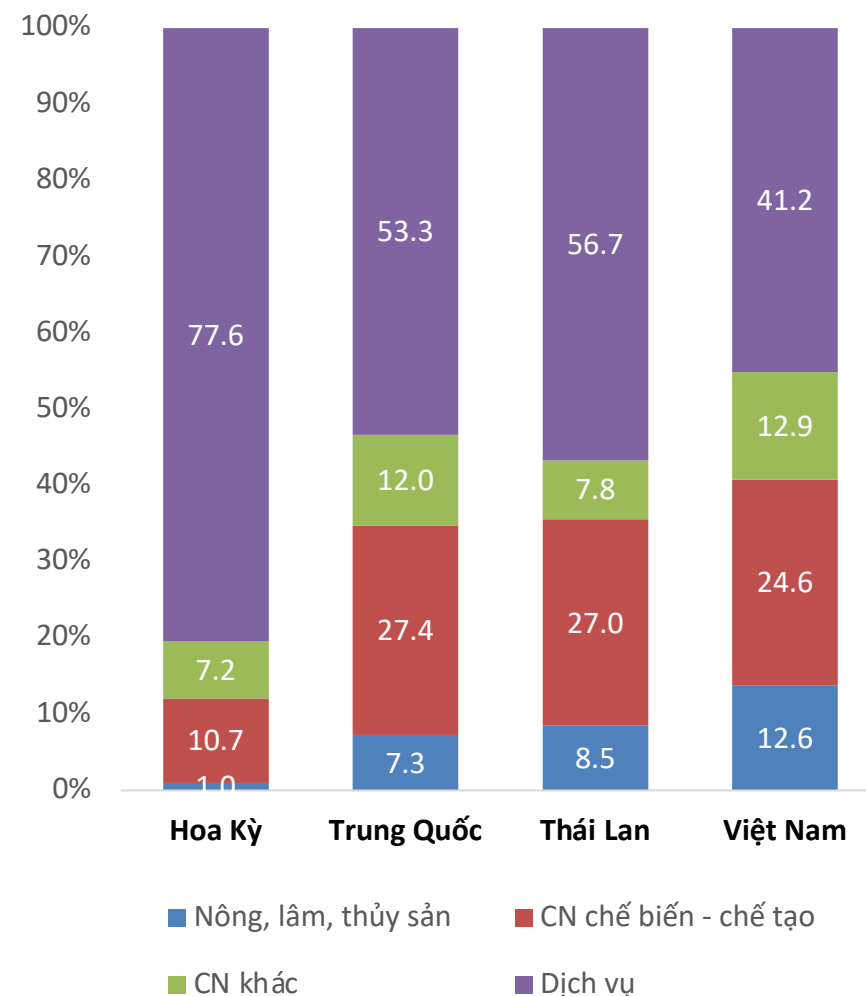
GDP từ phía sản xuất

- GDP của nền kinh tế, bằng tổng giá trị gia tăng (value-added, VA) của tất cả các hoạt động kinh tế :

$$\begin{aligned}
 Y \equiv & VA_{\text{Nông nghiệp}} + VA_{\text{Lâm nghiệp}} + VA_{\text{Thủy sản}} + \\
 & VA_{\text{CN khai thác}} + VA_{\text{CN chế biến - chế tạo}} + \\
 & VA_{\text{Xây dựng}} + VA_{\text{Điện, nước}} + \\
 & VA_{\text{Thương mại}} + VA_{\text{Vận tải, Logistics}} + \\
 & VA_{\text{Khách sạn, nhà hàng}} + VA_{\text{Thông tin, truyền thông}} + \\
 & VA_{\text{Tài chính}} + VA_{\text{KD BĐS}} + VA_{\text{Tư vấn kinh doanh}} + \\
 & VA_{\text{Giáo dục}} + VA_{\text{Y tế}} + VA_{\text{Giải trí}} + VA_{\text{Dịch vụ khác}}
 \end{aligned}$$

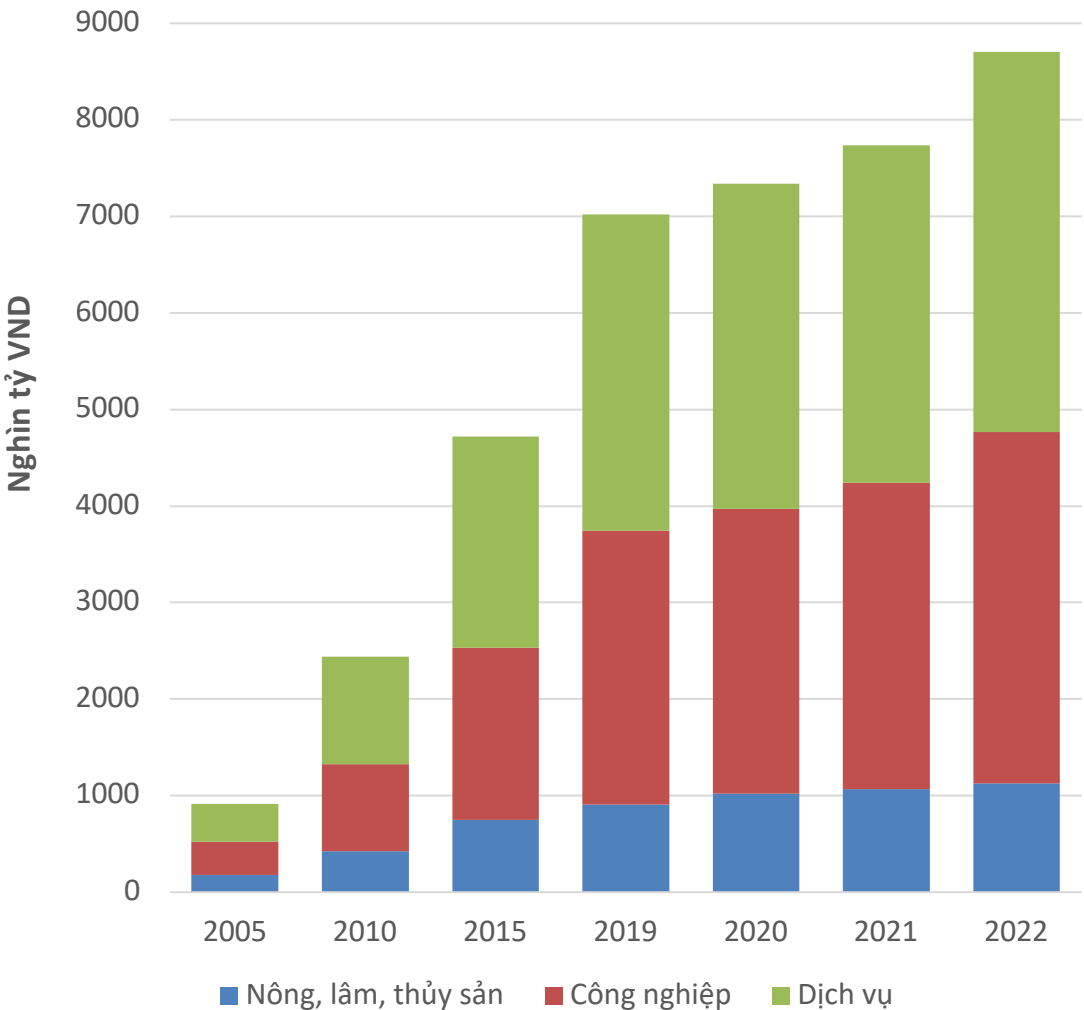
Lưu ý: Giá trị gia tăng (VA) khác với giá trị sản lượng (gross output) hay doanh số (sales).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế, 2021



GDP Việt Nam theo ngành kinh tế

Quy mô theo giá hiện hành



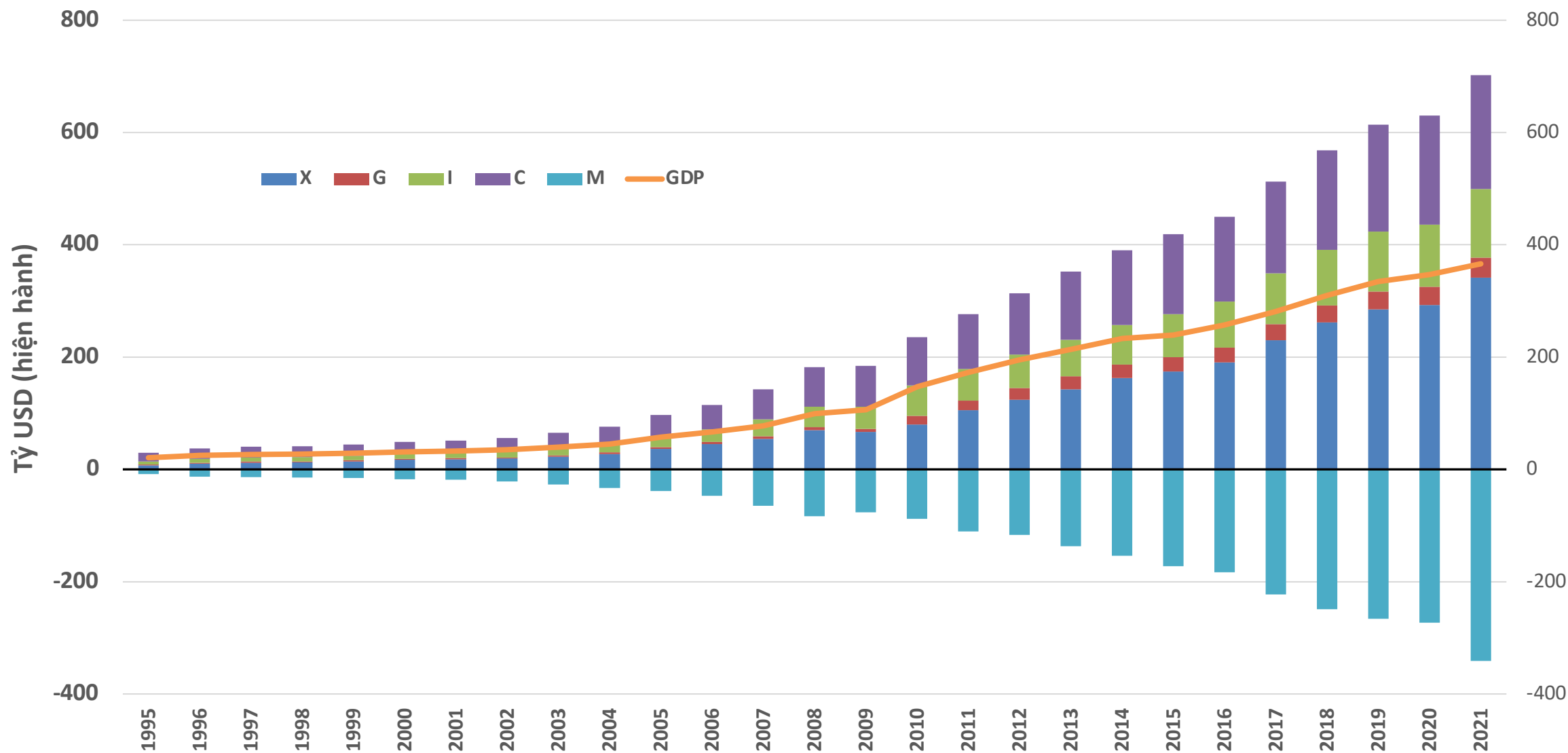
Tăng trưởng theo giá so sánh 2010

	'11-15	'16-19	2020	2021	2022
GDP	6.17	7.11	2.87	2.56	8.02
Nông, lâm, thủy sản	3.07	2.97	3.04	3.27	3.36
Khai khoáng	2.54	-6.19	-6.67	-7.78	5.18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.61	11.58	4.99	6.05	8.10
Điện, khí đốt	10.53	9.46	6.86	5.69	7.05
Cấp nước, xử lý chất - nước thải	9.23	9.25	4.22	3.53	7.45
Xây dựng	5.30	9.22	7.15	-0.34	8.17
Thương mại	8.28	8.12	5.83	0.50	10.15
Vận tải, kho bãi	8.26	8.96	1.06	-3.11	11.93
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.43	7.47	-21.14	-20.21	40.61
Thông tin và truyền thông	10.22	7.87	6.49	5.08	7.80
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6.63	8.01	7.47	9.50	9.03
Kinh doanh bất động sản	2.52	4.24	0.94	0.12	5.90
Tư vấn, chuyên môn, KHCN	7.11	7.04	6.26	5.40	6.21
Giáo dục và đào tạo	7.33	6.90	6.12	3.44	5.70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7.29	7.02	10.36	41.01	-7.60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.44	7.34	-1.50	-8.93	16.71

GDP Việt Nam theo chi tiêu – Tổng cầu

	1995	2000	2005	2010	2015	2020	2021
Giá trị (Nghìn tỷ đồng, giá hiện hành hay còn gọi là giá danh nghĩa)							
GDP, Y	228.9	441.6	914.0	2,739.8	5,191.3	8,044.4	8,479.7
Tiêu dùng dân cư, C	168.5	293.5	598.6	1,601.0	3,080.1	4,502.2	4,700.6
Đầu tư, I	62.1	130.8	308.5	1,016.5	1,666.9	2,567.4	2,837.9
Chi tiêu nhà nước, G	18.7	28.3	50.0	284.5	553.1	762.5	815.0
Xuất khẩu ròng, X – M	-20.8	-10.9	-30.3	-154.1	48.4	443.8	9.8
Sai số	0.3	-0.1	-12.8	-8.0	-157.2	-231.6	116.3
Cơ cấu (%)							
GDP, Y	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Tiêu dùng dân cư, C	73.6	66.5	65.5	58.4	59.3	56.0	55.4
Đầu tư, I	27.1	29.6	33.8	37.1	32.1	31.9	33.5
Chi tiêu nhà nước, G	8.2	6.4	5.5	10.4	10.7	9.5	9.6
Xuất khẩu ròng, X – M	-9.1	-2.5	-3.3	-5.6	0.9	5.5	0.1
Sai số	0.2	0.0	-1.4	-0.3	-3.0	-2.9	1.4

GDP Việt Nam theo chi tiêu – Tổng cầu



Nguồn: World Bank, World Development Indicators (WDI)